TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-10-2020
V/v: tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**: Ông Văn Phú Vinh**
- Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Nguyễn Thị Mùa**
Bà Nguyễn Thị Kim Thảo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Thanh** – Cán bộ tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: **Bà Lê Thị Hương** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 10/20120/ TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp "***Ly hôn***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị A**, sinh năm 1956 (có mặt)

2. Bị đơn: **Ông Phạm Thanh B**, sinh năm 1952 (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Đội 1, thôn BT, xã PM, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 01 năm 2020 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Thanh B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1980 và không có có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà A và ông B không có hạnh phúc và thường xảy ra mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân là do ông

B thường xuyên đi đánh bài, uống rượu không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường hay cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà A, ông B có 02 người con chung là Phạm Thanh C, sinh năm 1981 và Phạm Thị D, sinh năm 1983. Đối với hai người con chung hiện nay đã trưởng thành nên bà A không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Thanh B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng khác đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 36; Điều 39; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

+ Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Phạm Thanh B.

+ Về Con chung; Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Xác định đây là vụ án tranh chấp *"Ly hôn"* do bà Nguyễn Thị A đứng đơn khởi kiện, bị đơn là ông Phạm Thanh B cư trú tại Đội 1, thôn BT, xã PM, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Phạm Thanh B vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án đã tiến hành tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần, nên xem như ông B từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B theo thủ tục chung.

[2] Phân tích nội dung tranh chấp:

[2.1]Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A cho thấy, bà và ông Phạm Thanh B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 11 Luật HNGĐ và hướng dẫn tại Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000. Do đó, quan hệ hôn nhân này được xác định là hôn nhân thực tế.

Quá trình chung sống, giữa bà A và ông B không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Lý do là tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không thống nhất được mọi việc trong gia đình, ông B thường xuyên đi đánh bài, uống rượu không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường hay cãi nhau. Tại phiên tòa, bà A cho rằng bà và ông B đã cố gắng hòa giải với nhau nhiều lần nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, bà A và ông B hay cãi vã nhau nhiều hơn, cuộc sống chung trở nên căng thẳng, và cả hai đã ly thân nhiều năm nay. Mặc dù. Tại phiên tòa không có mặt ông B nhưng bà A vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu được ly hôn với ông B. Cho thấy rằng, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 36; Điều 39; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;
- Áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc tranh chấp "ly hôn"

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Phạm Thanh B.
- *Về con chung:* Không xem xét.
- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019124, Quyển số 000383 ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- CC THA DS huyện Bù Gia Mập;
- Bà A, ông B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Văn Phú Vinh